

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: **KINH DOANH QUỐC TẾ**

MÃ SỐ: **7340120**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2019  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Kinh doanh quốc tế
  - + Tiếng Anh: International Business
- Mã số ngành đào tạo: 7340120
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Business
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

### 2. Mục tiêu đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân khi tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết, có đủ năng lực tác nghiệp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp kiến thức tổng quan về kinh doanh và kinh doanh quốc tế như: quản trị, kế toán, tài chính, marketing, quản trị nguồn nhân lực, chiến lược kinh doanh, và kiến thức chuyên sâu trong hoạt động kinh doanh quốc tế như: quản trị

thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị cung ứng toàn cầu, quản trị mạng lưới sản xuất toàn cầu, quản trị tài chính và đầu tư quốc tế, quản trị marketing quốc tế, quản trị chiến lược quốc tế và các kiến thức khác;

- Đào tạo kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu và kỹ năng để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường kinh doanh quốc tế;

- Hình thành cho người học những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết như: phân tích thị trường, ra quyết định, lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, điều khiển và quản lý những hoạt động kinh doanh trong môi trường quốc tế. Đồng thời cung cấp cho sinh viên các kỹ năng bổ trợ quan trọng mà các tổ chức, doanh nghiệp đánh giá là yêu cầu quan trọng khi tuyển dụng nhân lực, bao gồm các kỹ năng: viết, giao tiếp và thuyết trình; tổ chức và quản lý công việc; sử dụng máy tính; tìm kiếm và tổng hợp tài liệu; tự học, tự nghiên cứu; làm việc độc lập và làm việc nhóm, lập kế hoạch và ra quyết định;

- Cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng phù hợp để có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, quản trị, chuyên gia có năng lực cao trong lĩnh vực kinh doanh nói chung và kinh doanh quốc tế nói riêng.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

#### ***1.1. Kiến thức chung***

- Hiểu các kiến thức chung trong chương trình giáo dục đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN về chủ nghĩa Mác – Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Giáo dục quốc phòng, an ninh;

- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương từ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

#### ***1.2. Kiến thức theo lĩnh vực***

- Hiểu các kiến thức về toán cao cấp; toán kinh tế, lí thuyết xác suất và thống kê toán;

- Hiểu vai trò của các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học nhân văn và kinh tế trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong thời đại kĩ thuật số, hội nhập và toàn cầu hóa.

### **1.3. Kiến thức của khối ngành**

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, những khái niệm quan trọng, nguyên lí và mô hình kinh tế, những hoạt động chức năng quan trọng và những yếu tố môi trường bên trong – bên ngoài đặc thù, ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh quốc tế;

- Vận dụng được một số công cụ thống kê và phương pháp định lượng phân tích dữ liệu căn bản trong kinh doanh.

### **1.4. Kiến thức của nhóm ngành**

- Phân tích kiến thức khoa học đặc thù của nhóm ngành kinh doanh như nguyên lí kế toán, quản trị tổ chức, chiến lược và marketing kinh doanh, quản trị nguồn nhân lực để vận dụng trong khi thực hiện các nghiệp vụ về kinh tế đối ngoại trong các doanh nghiệp Việt Nam cũng như các doanh nghiệp nước ngoài.

### **1.5. Kiến thức ngành**

- Phân tích có phê phán các vấn đề kinh tế và kinh doanh quốc tế; đề xuất các giải pháp phù hợp trong bối cảnh thực tế kinh doanh quốc tế;

- Nhận biết các mô hình tổ chức và hoạt động kinh doanh quốc tế; biết cách vận dụng các kiến thức kinh doanh trong môi trường đa văn hoá, quản trị công ty đa quốc gia vào thực tế hoạt động của tổ chức và doanh nghiệp;

- Đánh giá có phê phán các vấn đề, tình huống kinh doanh và kinh doanh quốc tế;

- Giải thích được các nguyên lí kinh tế, quy luật và nguyên tắc kinh doanh; ứng dụng vào thực tế kinh doanh một cách phù hợp;

- Phân tích, đánh giá và ra quyết định trong việc tổ chức và quản lí các hoạt động kinh doanh quốc tế;

- Áp dụng các kỹ thuật và phương pháp nghiên cứu, phân tích định lượng và trình bày (văn bản, thuyết trình) một cách rõ ràng, khúc chiết, khoa học và ngắn gọn các phân tích tình huống/vấn đề kinh doanh, số liệu phân tích, và kết quả nghiên cứu thu được.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

#### *2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp*

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Hình thành kỹ năng về kinh doanh nói chung và kinh doanh quốc tế nói riêng như: lập kế hoạch công việc, tổ chức sắp xếp công việc, và kiểm soát công việc hiệu quả; lập và quản lý ngân sách, tạo động lực và quản lý nhân viên; quản lý dự án; thiết kế và triển khai các chương trình marketing, truyền thông hiệu quả, chăm sóc đối tác; tác nghiệp trong môi trường quốc tế và kỹ năng sử dụng tiếng Anh phục vụ công việc.

#### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Có năng lực phân tích và nhận diện vấn đề; tìm kiếm và phân tích thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp giải quyết vấn đề;

- Có năng lực tư duy và lập luận logic, khoa học trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ.

#### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Sinh viên có khả năng tự học, tự tìm tòi, nghiên cứu và khám phá kiến thức mới; có cách nhìn phản biện, phê phán với các kiến thức hiện tại;

- Tìm và sử dụng các thông tin phù hợp từ nhiều nguồn;

- Kỹ năng phân tích và xử lý số liệu;

- Có thể chủ động trong việc ứng dụng kiến thức mới, công nghệ mới vào công việc; khả năng thích ứng cao với môi trường hoạt động.

#### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Có khả năng phân tích vấn đề một cách logic, có so sánh, đối chiếu với các vấn đề khác, các yếu tố khác của hệ thống;
- Có khả năng nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau và phân tích vấn đề trong mối tương quan với các yếu tố khác trong hệ thống.

#### *2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

- Tận dụng được tiến bộ trong sự phát triển của nghề nghiệp trên thế giới;
- Nhận diện các yếu tố tác động từ bên ngoài để hiểu bối cảnh hoạt động;
- Đánh giá các tác động của các yếu tố đó đến cơ sở hoạt động và ngành nghề;
- Thích nghi với sự thay đổi của ngoại cảnh và chủ động trước những biến động của bối cảnh xã hội;
- Hiểu được ảnh hưởng của ngành nghề đến xã hội và các yêu cầu của xã hội về ngành nghề;
- Hiểu được các ràng buộc đến từ văn hóa dân tộc, bối cảnh lịch sử, các giá trị thời đại và bối cảnh toàn cầu đối với nghề nghiệp của mình.

#### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

- Nắm được các kỹ năng phân tích, đánh giá tổ chức nơi mình làm việc trên các phương diện như văn hoá tổ chức, chiến lược phát triển của tổ chức, mục tiêu, kế hoạch của tổ chức, quan hệ giữa đơn vị với công việc đảm nhận để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc và làm việc thành công trong đơn vị.

#### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

- Có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động của nghề, khả năng phát hiện và quyết hợp lý các vấn đề trong nghề nghiệp.

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

- Có khả năng nghiên cứu, cải tiến hoặc phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp hoặc dẫn dắt các sự thay đổi đó, cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới.

## **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;
- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý, tự chủ trong công việc. Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và thời hạn hoàn thành công việc;
- Chủ động nhận diện, phân tích và thích ứng với sự phức tạp của thực tế;
- Có kỹ năng quan sát, phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

### *2.2.2. Làm việc theo nhóm*

- Biết lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động nhóm, tạo động lực cho từng cá nhân trong nhóm;
- Có khả năng kiểm soát và đánh giá hoạt động của nhóm.

### *2.2.3. Quản lý và lãnh đạo*

- Có các kỹ năng cơ bản về quản lý và lãnh đạo như lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động, tạo động lực cho từng cá nhân, kiểm soát và đánh giá hoạt động của đơn vị.

### *2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;
- Có kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp với các cá nhân và tổ chức để phục vụ tác nghiệp;
- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục trong quá trình thương thảo đạt được mục tiêu kinh doanh.

### *2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

#### *2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Kỹ năng công nghệ thông tin: sử dụng chương trình soạn thảo văn bản (Microsoft Word) để soạn thảo các bài luận; sử dụng Internet để tìm kiếm các thông tin cần thiết; sử dụng chương trình Excel để nhập liệu, phân tích và trình bày kết quả; sử dụng phần mềm chuyên dụng để thực hiện các phân tích thống kê (SPSS).

### **3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng sau đây:

- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Hướng dẫn giám sát người khác trong việc phân tích dữ liệu và kinh doanh;
- Tự phê, tự định hướng, tự rút kinh nghiệm và có thể bảo vệ được quan điểm ý kiến cá nhân;
- Lập kế hoạch, điều phối quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;
- Nghiên cứu cải tiến các hoạt động mình tham gia.

### **4. Về phẩm chất đạo đức**

#### *4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân*

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

#### *4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm;

- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- Có văn hóa ứng xử phù hợp với qui chuẩn đạo đức trong văn hóa kinh doanh.

#### **4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội;

#### **5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Chuyên viên nghiên cứu, tham gia hoạch định chính sách kinh doanh tại các cơ quan quản lý nhà nước; chuyên viên thương mại tại các văn phòng đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan ngoại giao, cơ quan thương mại của Việt Nam ở nước ngoài;

- Chuyên viên quản lý phân phối, quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị đầu tư quốc tế, quản trị hậu cần kinh doanh quốc tế, quản lý bán hàng quốc tế, đại diện bán hàng quốc tế, chuyên viên marketing, tư vấn kinh doanh quốc tế, hay làm việc trong các ngân hàng quốc tế;

- Tham gia vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực kinh doanh và kinh doanh quốc tế;

- Hoạch định, triển khai và quản lý các hoạt động kinh doanh độc lập của riêng mình.

#### **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến kinh doanh;

- Có thể theo học các khóa học đào tạo thạc sĩ trong các lĩnh vực về kinh doanh, thương mại, kinh tế đối ngoại tại các trường trong và ngoài nước, bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**



## **KHUNG CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ**

### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b>	<b>145 tín chỉ</b>
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
<b>- Khối kiến thức chung:</b>	<b>21 tín chỉ</b>
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>23 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>08 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>29 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	25 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/10 tín chỉ

<b>- Khối kiến thức ngành:</b>	<b>64 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	31 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn kiến thức ngành:	06/15 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ:	02/10 tín chỉ
+ Các học phần định hướng chuyên sâu:	15 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	10 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		<b>21</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 (*) <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 (*) <i>English B2</i>	5	20	35	20	
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>23</b>				
10	INS1018	Định hướng học tập và nghề nghiệp <i>Career and University Orientation</i>	2	10	20	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
11	INS1014	Tiếng Anh học thuật 1 <i>English for Academic Purposes 1</i>	4	30	30	0	
12	INS1016	Tiếng Anh chuyên ngành <i>English for Specific Purposes</i>	4	30	30	0	
13	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
14	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18	0	
15	MAT1004	Lí thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i>	3	30	15	0	
16	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economics</i>	3	30	15	0	MAT1004
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>08</b>				
17	THL1057	Pháp luật đại cương <i>Introduction to Law</i>	2	24	6	0	
18	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	36	9	0	
19	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	36	9	0	
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>29</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>25</b>				
20	INS2009	Nguyên lí kế toán <i>Principles of Accounting</i>	4	36	24	0	
21	INS2109	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	30	15	0	INS2009
22	INS2003	Nguyên lí Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	36	9	0	
23	INS2015	Tài chính căn bản <i>Fundamentals of Finance</i>	3	30	15	0	INE1051
24	INS2019	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	36	9	0	INE1050
25	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Business Information Systems and Processes</i>	3	45	0	0	INT1004

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
26	INS2023	Quản trị hoạt động <i>Operations Management</i>	3	36	9	0	INS2019
27	INS2024	Chiến lược tổ chức <i>Organizational Strategy</i>	3	36	9	0	INS2019
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>04/10</b>				
<i>IV.2.1</i>	<i>Nhóm 1</i>		<i>02/06</i>				
28	INS2029	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	2	9	21	0	INS1014
29	INS2030	Soạn thảo văn bản kinh doanh <i>Business Writing</i>	2	9	21	0	INS1016
30	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lí trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	2	27	3	0	THL1057
<i>IV.2.2</i>	<i>Nhóm 2</i>		<i>02/04</i>				
31	INS2005	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	2	27	3	0	INE1051
32	INS2026	Lí thuyết và chính sách thương mại quốc tế <i>International Trade Theory and Policy</i>	2	27	3	0	INE1051
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>64</b>				
<b>V.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>31</b>				
33	INS2021	Nhập môn kinh doanh quốc tế <i>Introduction to International Business</i>	3	36	9	0	INE1051
34	INS3019	Quản trị thương mại quốc tế <i>International Trade Management</i>	3	36	9	0	INS2021
35	INS3021	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu <i>Global Supply Chain Management</i>	3	36	9	0	INS2019
36	INS3032	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	36	9	0	INS2015
37	INS3017	Kế toán quốc tế <i>International Accounting</i>	2	18	12	0	INS2009
38	INS3042	Marketing quốc tế <i>International Marketing</i>	3	30	15	0	INS2003

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
39	INS3022	Luật kinh doanh quốc tế <i>International Business Law</i>	3	36	9	0	THL1057
40	INS3023	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế <i>International Human Resource Management</i>	3	36	9	0	INS2019
41	INE3009	Quản trị dự án quốc tế <i>International Project Management</i>	3	36	9	0	INS2021
42	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	36	9	0	INS2019
43	MNS1052	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	2	18	12	0	INS1016
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn kiến thức ngành</b>		<b>06/15</b>				
V.2.1	Nhóm 1		03/09				
44	INS3026	Xúc tiến thương mại quốc tế <i>International Trade Promotion</i>	3	27	18	0	INS3019
45	INS3028	Quản trị rủi ro và bảo hiểm <i>Risk Management and Insurance</i>	3	36	9	0	INS2015
46	INS3033	Khóa học tập ở nước ngoài <i>Study Tour in Foreign Countries</i>	3	0	45	0	
V.2.2	Nhóm 2		03/06				
47	INS3020	Nghiệp vụ ngoại thương <i>Foreign Trade Operations</i>	3	21	24	0	INS3019
48	INE3060	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3	24	21	0	
<b>V.3</b>	<b>Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ</b>		<b>02/10</b>				
49	BSA1055	Văn hoá kinh doanh <i>Business Culture</i>	2	24	6	0	
50	INS2028	Kinh tế đối ngoại Việt Nam <i>Vietnam's External Economics</i>	2	27	3	0	INE1051
51	INS2033	Các công ước và hiệp định thương mại quốc tế <i>International Trade Conventions and Treaties</i>	2	27	3	0	
52	INS2035	Kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương <i>Economy of Asia Pacific Region</i>	2	27	3	0	INE1051

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
53	INS2034	Kinh tế khu vực Châu Âu <i>Economy of EU Region</i>	2	27	3	0	INE1051
<b>V.4</b>	<b>Các học phần định hướng chuyên sâu</b>		<b>15</b>				
V.4.1	<i>Kế toán doanh nghiệp</i>		15				
54	INS3001	Kế toán tài chính 1 <i>Financial Accounting 1</i>	3	30	15	0	INS2009
55	INS3002	Kế toán tài chính 2 <i>Financial Accounting 2</i>	4	40	20	0	INS3001
56	INS3016	Thực hành kế toán trên máy tính <i>Computerized Accounting</i>	3	0	45	0	INS3002
57	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Report Analysis</i>	3	30	15	0	INS2009 INS2015
58	INS3010	Thuế <i>Taxation</i>	2	18	12	0	INS2009 INS2015
V.4.2	<i>Tài chính</i>		15				
59	INS3029	Thị trường và các thể chế tài chính <i>Financial Markets and Institutions</i>	4	45	15	0	INS2007
60	INS3010	Thuế <i>Taxation</i>	2	18	12	0	INS2009 INS2015
61	INS3007	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	30	15	0	INS2015
62	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Report Analysis</i>	3	30	15	0	INS2009 INS2015
63	FIB3005	Đầu tư và quản lí danh mục đầu tư <i>Investment and Portfolio Management</i>	3	30	15	0	INS2015

V.4.3	<i>Marketing</i>		15				
64	BSA3012	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>	3	27	18	0	INS2003
65	INS3039	Marketing Internet <i>Internet Marketing</i>	3	15	30	0	INS2003
66	BSA3014	Marketing dịch vụ <i>Services Marketing</i>	3	27	18	0	INS2003

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
67	INS3090	Truyền thông Marketing tích hợp và thương hiệu <i>Integrated Marketing and Brand Communication</i>	3	30	13	0	INS2003
68	INS3041	Chiến lược Marketing <i>Marketing Strategy</i>	3	30	15	0	INS2003
V.5	<b>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>		<b>10</b>				
69	INS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	75	0	
70	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	0	
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>						
71	INS4018	Quản trị đa văn hóa <i>Cross Cultural Management</i>	2	21	9	0	INS2019
72	INS4003	Quản trị chiến lược quốc tế <i>International Strategic Management</i>	3	30	15	0	INS2024
<b>Tổng cộng</b>			<b>145</b>				

**Ghi chú:**

- (\*) Sinh viên tự tích lũy các học phần Tiếng Anh B1, B2 và phải đạt trình độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trước khi học các học phần thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành;

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung được giảng dạy bằng tiếng Việt.

